

BẢN CÔNG KHAI TÀI CHÍNH
Tháng 7 năm 2024

Stt	Nội dung	Tồn tháng trước	THU	CHI	Tồn
I	Ngân sách nhà nước	6.464.703.170	-	774.948.022	5.689.755.148
1	Kinh phí tự chủ 13	1.917.858.707		230.722.373	1.687.136.334
2	Kinh phí tự chủ CL Lương 1401	363.095.594		44.679.158	318.416.436
3	Kinh phí không tự chủ 12	1.196.887.187		59.335.650	1.137.551.537
4	Kinh phí không tự chủ NQ08 1402	2.986.861.682		440.210.841	2.546.650.841
II	Thu phí, lệ phí 3716.1043126.00000	490.067.588	-	41.196.346	448.871.242
1	Học phí (60% chi hoạt động)	70.335.407		41.196.346	29.139.061
2	Học phí (40% CCTL)	419.732.181		-	419.732.181
III	Nguồn Tài khoản 3713.0.1043126.00000	7.148.751	-	-	7.148.751
1	TK 3713.0.1043126.00000	7.148.751		-	7.148.751
IV	Quỹ tiền mặt	943	85.598.200	80.300.000	5.299.143
1	Tiền mặt tại quỹ	943	85.598.200	80.300.000	5.299.143
V	Tiền gửi ngân hàng	285.868.074	1.231.085.330	1.187.804.922	329.148.482
1	Nguồn chi lương (TK 125000014960)	101.074	731.262.992	731.262.975	101.091
2	Nguồn phúc lợi (TK 115002929916)	27.111.610	4.509	2.500.000	24.616.119
3	Nguồn thu chi trả tiền CTy (TK 11100000785	132.485.678	272.680.205	263.457.609	141.708.274
4	Nguồn thu tiền học (TK 123000126605)	124.094.880	220.505.224	181.877.106	162.722.998
5	Nguồn thu tiền học (TK NH Quân đội)	2.074.832	6.632.400	8.707.232	-
A	Thu thỏa thuận - Thu SN khác	62.108.242	132.197.408	128.191.763	66.113.887
1	Tổ chức PV và QL bán trú	12.912.694	-	7.254.373	5.658.321
2	Tiền công phục vụ ăn sáng	3.193.649	-	896.884	2.296.765
3	Tiền thiết bị, vật dụng bán trú	1.979.000	-	-	1.979.000
4	Vệ sinh phí	6.289.400	-	2.972.000	3.317.400
5	Năng khiếu	6.136.057	-	2.042.580	4.093.477
6	Lãi ngân hàng	202.798	82.408	-	285.206
7	CCTL Từ thu sự nghiệp	4.387.544	-	-	4.387.544
8	Trả cho NVND - NQ04	25.994.652	-	14.604.006	11.390.646
9	Giữ trẻ hè	192.600	83.088.000	62.038.000	21.242.600
10	Vệ sinh phí hè	39.000	3.696.000	2.687.000	1.048.000
11	Phục vụ ăn sáng hè	137.248	14.376.000	11.432.120	3.081.128
12	Năng khiếu hè	643.600	30.955.000	24.264.800	7.333.800
B	Thu hộ - chi hộ	70.378.379	145.785.506	126.265.846	89.898.039
1	Tiền ăn bán trú	3.088.499	-	-	3.088.499
2	Tiền ăn sáng	186.424	-	-	186.424
3	Học phẩm	2.362.700	-	-	2.362.700
4	Nước uống	3.350.805	-	-	3.350.805
5	Bảo hiểm tai nạn	20.000	-	-	20.000
6	Chăm sóc sức khỏe ban đầu cho trẻ	1.872.051	-	-	1.872.051
7	Sữa học đường	9.000	-	-	9.000
8	Năng khiếu	-	-	-	-
9	Phụ huynh chuyển dư - Thu hộ khác	6.433.621	1.787.906	-	8.221.527
10	Tiền ăn bán trú hè	415.674	94.710.000	69.592.139	25.533.535
11	Tiền ăn sáng hè	-	44.166.000	32.072.101	12.093.899
12	Tiền nước uống hè	-	1.821.600	1.586.606	234.994
13	Tiền năng khiếu hè (% trích lại)	-	-	-	-
13	Tiền học cụ - học liệu	24.493.692	-	23.015.000	1.478.692
13	Tiền khám sức khỏe	-	-	-	-
13	Tiền sử dụng máy lạnh	28.145.913	3.300.000	-	31.445.913
C	Các quỹ	27.111.610	-	2.500.000	24.611.610
1	Quỹ Khen thưởng	4.037.473	-	-	4.037.473
2	Quỹ Phúc lợi	19.149.450	-	-	19.149.450
3	Quỹ Bổ sung thu nhập	650.018	-	-	650.018
4	Quỹ PT HĐSN	3.274.669	-	2.500.000	774.669
Tổng cộng = I + II + III + IV + V		7.247.788.526	1.316.683.530	2.084.249.290	6.480.222.766

Kế toán

Nguyễn Thị Phương Trang

Có P.B. VẮP
Lập ngày 31 tháng 7 năm 2024
Trưởng
MẦM NON
SEN HỒNG
Trần Ngọc Thiên Trang

CÔNG KHAI THU NHẬP - THÁNG 7/2024

STT	HỌ VÀ TÊN	SỐ TK	Lương tháng 7/2024	Hỗ trợ NVND T4-T6/2024	Chi NQ08 Quý 2/2024	BT, AS, NK T6,7/24 hè	TỔNG
1	TRẦN NGỌC THIÊN TRANG	102877973529	13.529.268		-	5.136.000	18.665.268
2	LÂM THỊ MINH XUÂN	103004361953	13.007.371		34.621.364	4.788.000	52.416.735
3	TRẦN VŨ THANH THỦY	102004361942	11.721.775		19.351.636	4.812.000	35.885.411
4	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LINH	100004361956	17.823.535		23.337.367		41.160.902
5	NGUYỄN THỊ NGỌC THẢO	102004361927	17.299.570		35.314.085	4.339.000	56.952.655
6	NGUYỄN THỊ MAI LÝ	108004361921	16.547.558		26.280.818		42.828.376
7	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THÙY	102004361915	16.758.725		27.183.698	4.702.300	48.644.723
8	VÕ THỊ THANH BÌNH	101004361928	15.285.937		24.539.318		39.825.255
9	TÓNG THỊ LAN	101004361955	13.917.024		18.238.255		32.155.279
10	NGUYỄN THỊ THANH TÚ	100004361917	12.601.273		16.845.055		29.446.328
11	PHẠM TRẦN TỊNH TÂM	105004361951	13.255.304		22.111.773		35.367.077
12	NGUYỄN THỊ HỒNG VÂN	107004361947	12.858.389		26.442.818	4.679.000	43.980.207
13	HY THỊ KIM CHI	102004361939	17.327.605		20.566.849		37.894.454
14	VŨ THỊ MỸ	104004361952	16.028.437		20.644.691		36.673.128
15	TRẦN THỊ THANH NHÃ	100004361931	11.662.974		19.351.636	4.930.500	35.945.110
16	TRẦN THỊ KIM DUNG	104867398178	7.923.510		13.773.682		21.697.192
17	NGUYỄN THỊ HẠNH	109006367374	7.385.310		10.174.582		17.559.892
18	LÊ THỊ YẾN	107870771568	9.590.677		20.080.636	4.679.000	34.350.313
19	NGUYỄN THỊ KIM NGÂN	105880255763	7.385.310		10.174.582		17.559.892
20	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG TRANG	102868270260	7.311.060		20.960.051	4.729.000	33.000.111
21	BÙI THANH HIỀN	108004927122	5.288.600		4.800.000	3.666.000	13.754.600
22	ĐỒ THÀNH TUẤN	101610239279	4.788.600		6.000.000	3.666.000	14.454.600
23	NGUYỄN THỊ TUYẾT ANH	102877175126	5.061.802		5.909.091	4.422.000	15.392.893
24	NGUYỄN THỊ BÉ	109004361957	9.240.660		5.209.091	3.156.000	17.605.751
25	DUƠNG THỊ THU THÙY	108004361960	7.451.860		4.132.490	4.339.000	15.923.350
26	QUÁCH THỊ HOÀNG YẾN	107879744708	4.481.802	3.000.000		3.499.000	10.980.802
27	TRẦN NGUYỄN XUÂN MAI	106879844090	4.481.802	3.000.000		3.666.000	11.147.802
28	PHẠM THỊ AN	103879853809	4.481.802	3.000.000		3.649.000	11.130.802
29	NGUYỄN THỊ NHUNG	101001993531	5.181.802		4.167.273	4.339.000	13.688.075
	TỔNG CỘNG		309.679.342	9.000.000	440.210.841	77.196.800	836.086.983

KẾ TOÁN



Nguyễn Thị Phương Trang

